

## CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO CỦA TRIỀU NGUYỄN - KHỞI NGUỒN CỦA PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO ĐẦU THẾ KỈ XX

Nhận bài:

01 – 02 – 2015

Chấp nhận đăng:

25 – 09 – 2015

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Nguyễn Duy Phương

**Tóm tắt:** Đầu thế kỷ XX, cùng với nhiều diễn biến chính trị, xã hội và văn hóa, trong đời sống tôn giáo ở Việt Nam xuất hiện phong trào chấn hưng Phật giáo. Khởi phát từ sự chấn hưng Phật giáo là ở miền Nam nhưng nhanh chóng lan rộng trở thành phong trào sôi nổi, sâu rộng và toàn diện trong cả nước. Phong trào chấn hưng Phật giáo đã trở thành động lực, đòn bẩy cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Có nhiều nguyên nhân đưa đến sự ra đời của phong trào này, trong đó chính sách của triều Nguyễn đối với Phật giáo luôn được xác định là căn nguyên sâu xa nhất. Vì vậy, bài viết sẽ tập trung làm rõ nội dung, tác động của chính sách nhà nước đối với nội tại Phật giáo cũng như xã hội đương thời để từ đó góp phần làm sáng tỏ khởi nguồn của phong trào nhiều ý nghĩa này.

**Từ khóa:** Phật giáo; triều Nguyễn; chấn hưng; chính sách; nguyên nhân

### 1. Đặt vấn đề

Khi lý giải nguyên nhân ra đời phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu đều cho rằng tình trạng sa sút, suy vi của Phật giáo trong thế kỷ XIX là một trong những lý do thôi thúc các bậc cao tăng tiến hành công cuộc cải cách, chấn hưng Phật giáo. Nhưng thực tế giai đoạn này, trên một số phương diện, Phật giáo vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ và đó cũng là những tiền đề không kém phần quan trọng góp phần làm nên thành công của phong trào. Nhân tố tác động mạnh mẽ nhất đến sự thịnh suy của Phật giáo thế kỷ XIX phải kể đến đó là chính sách của nhà cầm quyền – triều Nguyễn. Tìm hiểu chính sách của các vua Nguyễn đối với Phật giáo cũng chính là đi tìm khởi nguồn của phong trào nhiều ý nghĩa này.

### 2. Giải quyết vấn đề

#### 2.1. Khái quát chính sách của triều Nguyễn đối với Phật giáo

Sau khi đánh bại triều Tây Sơn, ngày 1 tháng 6 năm

1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Gia Long, đóng đô ở Huế, mở đầu cho vương triều Nguyễn với 13 đời vua, tồn tại 143 năm (1802 – 1945). Nhưng thời gian triều Nguyễn nắm toàn quyền tự chủ cai trị đất nước chỉ có 4 vị vua đầu là Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức (1802- 1883). Từ sau hiệp ước Hăm-măng (1883) và Pa-tơ-nốt (1884), chính quyền thực dân Pháp đã can dự vào hầu hết những quyết sách triều đình nhà Nguyễn.

Do những hoàn cảnh lịch sử khác nhau nên ứng xử của bốn vị vua đầu triều Nguyễn đối với Phật giáo không phải lúc nào cũng thuần nhất. Dưới hai triều Gia Long và Tự Đức, chính sách đối với Phật giáo có phần nghiêm ngặt và khắc khe hơn so với triều Minh Mạng và Thiệu Trị nhưng nhìn chung vẫn có nhiều điểm tương đồng.

*\* Chính sách đối với việc xây dựng, trùng tu chùa chiền*

Đến đầu thế kỷ XIX, Phật giáo đã có lịch sử tồn tại lâu dài trên đất nước ta, chùa chiền – cơ sở thờ tự của tôn giáo này cũng đã phát triển ở khắp mọi nơi, từ thôn quê cho đến thành thị, đâu đâu cũng có sự hiện diện của các ngôi chùa, việc xây chùa, tạc tượng, đúc chuông diễn ra sôi động với sự hưởng ứng của nhiều giai tầng trong xã hội. Thực tế đó đã làm hao tổn không ít thời

\* Liên hệ tác giả

Nguyễn Duy Phương

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Email: duyphuongls@gmail.com

gian và tiền bạc của dân chúng, ảnh hưởng không nhỏ đến trật tự xã hội, và đe dọa đến địa vị độc tôn của Nho giáo. Do vậy, triều Nguyễn mà trước hết là vua Gia Long đã ban hành nhiều quy định liên quan đến việc xây dựng chùa chiền, sau đó, những quy định này đã được đưa vào Hoàng Việt luật lệ và sách Hội điển, áp dụng cho các triều vua còn lại. Triều Nguyễn quy định “Phàm các chùa, quán, am, viện, trừ hiện đã xây dựng ở xứ nào rồi không kể, còn ngoài ra không cho tự làm mới... Dân gian muốn làm mới chùa, quán, đền thờ thần thì phải làm giấy trình nói rõ ràng, quan ở doanh, trấn ấy làm bản tâu lên đợi có Chỉ chuẩn cho mới được xây dựng. Nếu không đợi tâu đề lên mà tự tiện sung công làm ra thì theo luật vi chế mà trị tội [5, tr.173-174]. Theo đó, việc xây dựng mới chùa chiền trong dân gian đều bị hạn chế, mọi hoạt động làm mới tự viện đều phải có sự cho phép của nhà vua, ai làm trái sẽ bị tội nặng. Thực tế, điều này đã có ảnh hưởng nhất định đến việc xây dựng chùa chiền trong dân gian. Bằng chứng là trong hàng trăm văn bia ở các chùa phản ánh việc trùng tu chùa chiền thì lại có rất ít văn bia đề cập đến việc dựng chùa mới ở các làng xã. Đại Nam thực lục cũng nhiều lần chép việc xã dân các địa phương tâu xin nhà vua cho sửa chữa chùa quán. Điển hình như việc dân sở tại xin sửa chùa Thiên Tôn năm 1840 “Sửa lại chùa Thiên Tôn. Chùa ở xã Đâu Kinh, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị, Thái Tôn Hiếu triết hoàng đế đặt ra, đã bị Tây Sơn tàn phá. Năm Minh Mạng thứ 2, vua nhân khi đi Bắc tuần nghỉ lại dấu cũ của tiên triều, đã cho chi tiền tu bổ. Đến bây giờ cột gỗ một nát, dân sở tại lại viện lệ xin sửa chữa. Quan tỉnh ấy tâu lên. Vua gia ơn thưởng cho 500 quan tiền” [7, tr.720].

#### \* Chính sách đối với Tăng sĩ

Theo truyền thống Phật giáo Việt Nam, nhân sự của các tự viện đều do sơn môn, trụ trì, ban hộ tự quyết định. Nhưng dưới triều Nguyễn, từ chức sắc cho đến tăng chúng, phục dịch của hầu hết tự viện lớn, đặc biệt là quốc tự đều chịu sự quản lý, điều phối của triều đình. Điều này đúng như nhận định của A.Sallet “cách phân phối các thầy tu đến với các chùa không lệ thuộc vào ý muốn riêng tư mà vào các quy tắc trong các sắc lệnh của triều đình. Cấp bậc và danh hiệu của các thầy tu cũng như vậy” [9, tr.126].

Sự tăng giữa các chùa thường xuyên được triều đình phân bổ, luân chuyển không chỉ trong phạm vi một

địa phương mà còn ở những vùng miền rất xa, chẳng hạn, từ miền Nam ra miền Trung. Sách *Ngũ Hành Sơn lục* có chép về việc triều đình lựa chọn và cất đặt các vị danh tăng ở Kinh đô về làm trụ trì và làm tăng chúng các chùa Tam Thai và Ứng Chân (thành phố Đà Nẵng): “Minh Mệnh năm thứ 7, khâm phụng chỉ chuẩn cho hai vị đại sư là Trần Văn Trùng (Viên Trùng) Nguyễn Văn Như (Chân Như) và bốn tăng chúng là Nguyễn Văn Khánh, Kiều Văn Bảo, Vũ Văn Niên, Phan Văn Định ở hai chùa Thiên Mục, Long Quang ở kinh thành, cấp bằng về tại Ngũ Hành Sơn tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng – NDP). Ngự chế hai vị đại sư làm trụ trì chùa Tam Thai, Ứng Chân, đặt 4 vị tăng chúng làm 4 đại sư ở các chùa” [14, tr. 23]. Hoạc: “Năm thứ 20, có sắc chuẩn cho nhà sư ở chùa Ấn Tôn (nay là chùa Từ Đàm, thành phố Huế - NDP) là Nguyễn Văn Nghĩa nay bổ về trụ trì chùa Thiên Mục” [6, tr. 362]. Đặc biệt, có nhiều tăng sĩ là trụ trì các chùa ở miền Nam được triều đình triệu mời ra làm Tăng cang hoặc trụ trì các ngôi cổ tự ở kinh đô Huế như thiền sư Tế Chánh – Bồn Giác trụ trì chùa Từ Ân (thành phố Hồ Chí Minh) được vua Minh Mạng triệu về Kinh đô (Huế) làm Tăng Cang chùa Thiên Mục; thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh – tăng chúng chùa Từ Ân (thành phố Hồ Chí Minh) được cử làm trụ trì chùa Thiên Mục thay ngài Mật Hoàng...

Độ điệp là giấy chứng minh do triều đình cấp cho tu sĩ Phật giáo ở Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam thời xưa. Lệ cấp độ điệp cho tăng sĩ ở Việt Nam được thực hiện từ thời Trần và tiếp tục được duy trì dưới triều Nguyễn. Để quản lý chặt chẽ tăng sĩ, Gia Long quy định rõ trong *Hoàng Việt luật lệ* “Nếu tăng đạo không được cấp độ điệp, tự ý cạo tóc thì phạt 100 trượng, nếu do gia trưởng thì gia trưởng phải chịu tội, nếu do trụ trì ở tự quan và thầy dạy riêng độ thì đồng tội, buộc hồi tục, vào sổ đương sai” [10, tr.276]. Từ thời Minh Mạng, tăng sĩ muốn được cấp độ điệp phải vân tập đến kinh đô, được Bộ Lễ sát hạch và ghi nhận là bậc chơn tu, giữ gìn giới luật, am hiểu Phật pháp. Sau khi nhận được độ điệp, tăng sĩ được tự do hành đạo, được miễn các thứ thuế và lao dịch, cử làm Tăng cang, trụ trì. Nhưng nếu tăng sĩ không chuyên tâm trì giới, phạm tội sẽ bị triều đình tịch thu độ điệp đã cấp, buộc phải hoàn tục. Độ điệp mà Bộ Lễ cấp cho sư Tánh Thiên Nhất Định ghi rõ: “Lâu nay tăng sĩ đến kinh đô, Bộ phải xét ai là người chơn tu, giữ đúng giới luật, am tường khoa phạm, thời cấp một độ điệp để được yên tâm tu trì, hầu chứng đạo thiền, còn như bình nhiều, thuế thân hết thầy đều tha

hết. Nếu sau khi nhận điệp rồi mà nợ trần chưa dứt sạch, nghiệp chướng vẫn còn, có tội tích xấu, các quan lại hay dân quân ta bắt được, giải ngay cho quan địa phương chiếu luật trừng trị, bắt phải về tục, thu lại độ điệp để Bộ tiêu hủy” [2, tr.244]. Cùng với việc được cấp độ điệp, các tăng sĩ còn được triều đình ban giới đao. Đó là “con dao nhỏ hình bán nguyệt dùng để cắt áo, cạo tóc, cắt móng tay, là 1 trong 18 vật thường dùng của Tỳ Kheo” [1, tr.1713]. Ngoài ra, giới đao còn có hàm ý là để cắt hết mọi dục vọng mà an tâm trì giáo.

Triều Nguyễn cũng rất chú ý chấn chỉnh đạo đức, lối sống của giới xuất gia. Trong *Hoàng Việt luật lệ* có hẳn những điều luật quy định chặt chẽ, nghiêm ngặt về vấn đề này. Y phục của tăng sĩ, “chỉ cho phép dùng lụa thô, vải, không được dùng lụa là thứ láng mịn đẹp, thêu bông hoa. Ai trái lệnh phạt 50 roi, buộc hồi tục, y phục gom về nhà quan. Cà sa, đạo phục thì không ở trong luật lệ này” [11, tr.443].

Luật pháp xử phạt nặng Tăng sĩ có vợ con, hoặc đoạn tuyệt với cha mẹ: “Phàm tăng, đạo cưới thê thiếp thì phạt 80 trượng, hồi tục... Trụ trì chùa chiền biết mà không báo lên thì cùng tội, liên lụy vì người, không buộc hồi tục” [11, tr. 443] và “Tăng ni, đạo sĩ, nữ quan đều ra lệnh họ phải cúng tế cha mẹ, tổ tiên và thứ lớp để tang... làm giống như bao nhiêu người. Ai trái lệnh, phạt 100 trượng, buộc hồi tục” [11, tr.443]. Đối với trường hợp “Tăng đạo quan, tăng nhân, đạo sĩ phạm vào kỹ nữ, rượu thịt thì đều phạt trăm trượng, trả về làm dân [12, tr.915]

Khi tăng sĩ phạm tội, triều đình xử tội nặng hơn dân thường. *Hoàng Việt luật lệ* quy định “Phàm để tang cha mẹ và chồng chết, nếu tăng, đạo sĩ, nữ quan phạm gian thì tăng hai bậc tội người thường phạm gian, xử tội ấy theo người thường phạm gian” [12, tr.914]. Khi một tăng sĩ phạm tội chịu hình phạt thì sư trưởng của chùa ấy cũng bị liên đới trách nhiệm. Trường hợp sư Nguyễn Văn Huấn ở chùa Thiên Mục là một ví dụ tiêu biểu: “Sư chùa Thiên Mục có tên Nguyễn Văn Huấn vì ghen ghét người. Bộ Hình và Viện Đô Sát xét hỏi qua một năm không khám phá ra manh mối. Đến nay Khoa đạo là Nguyễn Sĩ Đăng, Lê Tập bí mật dò xét tìm được tình trạng, đều thưởng cho mỗi người 10 lạng bạc và gia một cấp. Khi án giao xuống đình thần xét, Huấn bị xử trăm hậu, sư trưởng Nguyễn Tâm Doan, cách bỏ chức trụ trì chuẩn bắt phải làm việc nặng nhọc tại chùa ấy” [7, tr.616].

Những quy định này đã thể hiện rõ yêu cầu của các vua Nguyễn đối với tăng sĩ, không chỉ thông hiểu Phật pháp mà họ phải là những người có phẩm hạnh hơn người, có lối sống thanh bạch, giản dị, chấp nhận từ bỏ những ham muốn trần tục để làm gương cho người đời, mới cảm hóa cũng được giáo chúng.

#### \* Chính sách đối với việc tổ chức các nghi lễ Phật giáo

Tổ chức các nghi lễ Phật giáo là việc làm thường xuyên của các tự viện. Ngoài việc cúng tế trong những ngày sóc, vọng thì chùa còn rất nhiều ngày lễ vía như lễ Phật Đản, lễ Vu Lan, tết Chính Đán, tiết Thánh Thọ, Vạn Thọ, Đoan Dương, vía Quán Thế Âm, vía Văn Thù Bồ Tát... Dù là chùa nhỏ hay lớn, chùa công hay tư thì vào những ngày này, chư tăng, phật tử đều dâng cúng lễ phẩm lên bàn thờ chư phật, thiết đàn tụng kinh cầu nguyện, tổ chức phóng sanh, thả hoa đăng trên sông... Đây là truyền thống lâu đời của Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng.

Đối với chùa làng, những nghi lễ Phật giáo đều do các sơn môn, tự viện tự tổ chức theo cách thức riêng của mình. Dưới thời Gia Long, trước thực trạng các chùa tổ chức những ngày lễ vía thường có cả đấu cờ, đánh bạc, múa rối, các trò chơi đến hơn 10 ngày [6, tr.237], vua Gia Long đã ra lệnh “lập đàn chay, hội chùa nhất thiết cấm hết” [6, tr.238]. Đến thời Minh Mạng, quy định này có phần nới lỏng hơn, năm Minh Mạng thứ ba (1822), nhà vua đã ra chỉ dụ: “Từ nay về sau, phàm dân xã nào đầu năm cúng tế, vào đám hát xướng, chỉ cho một ngày một đêm. Đến khi tế thì cho đánh chuông trống để làm lễ, còn các trò chơi, hết thấy đều cấm cả” [6, tr. 237]. Nhưng vua Tự Đức lại xiết chặt hơn, ông ra lệnh: “đàn chay, hội thuyết pháp hết thấy đều cấm cả” [8, tr.198]. Đồng thời, việc tổ chức các nghi lễ Phật giáo thời kì này còn phải tuân thủ theo *Hoàng Việt luật lệ*, trong đó quy định “Nếu Tăng Đạo tiêu trai thiết liêu (đàn cầu nguyện) mà mạo tấu thanh điệu biểu văn và cầu trừ hỏa hoạn, thì tội cho hồi tục. Nặng là ở chỗ mạo tấu, nếu tiêu trai thiết đàn cầu nguyện mà không mạo tấu, thanh từ biểu văn thì không cấm. Thanh từ biểu văn là dùng để cáo tế trời, thế mà Tăng gia, Đạo sĩ thiết lễ cầu nguyện ở tư gia mà dùng lối cúng trừ hỏa hoạn thì cũng nhân đó khinh nhờn thần thánh. Trường hợp này coi là tội đồng hạng với các thiên sắc cho phải hồi tục” [11, tr 412]. Như vậy, việc tổ chức các nghi lễ Phật giáo vẫn được triều Nguyễn cho phép nhưng chỉ được tổ chức trong thời gian ngắn và không

được tổ chức các trò chơi, khi lập đàn cầu nguyện không được đọc sớ điệp, biểu văn. Những quy định này trước hết nhằm chấn chỉnh lại hoạt động tế lễ của các chùa, hạn chế việc hao phí thời gian, công sức dân chúng vào các hoạt động này, đồng thời, đó cũng là cách nhà vua bảo vệ vị trí độc tôn của Nho giáo trước ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo và Đạo giáo trong đời sống dân gian.

*\* Chính sách đặc biệt dành cho chùa công, Quốc tự*

Trong ứng xử của vua Nguyễn đối với Phật giáo, các ngôi chùa công, Quốc tự được dành sự ưu ái đặc biệt.

Trong khi triều đình hạn chế việc sửa chữa, xây dựng chùa chiền trong dân gian thì chính bản thân các vua, hoàng tộc và cả quan lại đều rất nhiệt thành ngoại hộ cho việc trùng kiến các ngôi công. Việc tu bổ, tôn tạo ở các ngôi chùa này đều do các cơ quan của triều đình trực tiếp đảm nhận. Nhà vua thường xuyên theo dõi, đôn đốc công việc. Các bản tấu về việc tu bổ các ngôi chùa cổ ở núi Ngũ Hành Sơn, chùa Long Phúc (Quảng Trị) và chùa Thiên Mục đã cho chúng ta thấy từ kế hoạch, nhân công, vật tư, kinh phí xây dựng, lễ cáo hoàn thành... các Bộ đều phải đệ trình lên vua xem xét, quyết định [3]. Kinh phí xây dựng được vua cho xuất từ các kho của địa phương, chùa ở địa phương nào thì xuất ở địa phương đó để làm. Nhân công có thể thuê dân ở các địa phương (chùa xa kinh thành) hoặc sử dụng lực lượng binh lính của triều đình (chùa trong Kinh thành). Dù công trình có lớn đến mấy, triều đình vẫn chu cấp đầy đủ, không lạm dụng sức dân. Điều này được phản ánh khá rõ qua châu bản chép về việc tu bổ các cổ tích ở núi Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam) trong đó có các chùa Tam Thai, Ứng Chân, Từ Lâm.

*“Núi Tam Thai ở Quảng Nam có nhiều cổ tích danh thắng, từ sau bình lửa đã hư hoại nhiều, cần tu bổ để lưu truyền việc tốt.*

*Nay truyền phái thêm sự Bộ Công là Nguyễn Công Liêu, lang trung Nội tạo là Vương Hưng Văn trông coi việc tu bổ, cho xuất tiền khi Quảng Nam 3 ngàn quan cùng với số tiền 3 trăm lượng bạc của Hoàng Thái hậu ban cho công trình tu bổ, giao cho Nguyễn Công Liêu và Vương Hưng Văn chước lượng thuê mướn tu bổ. Còn các thứ đồng sắt gạch vôi nếu cần chi tiêu, chuẩn cho tư trình nha môn này cấp phát, xong việc tâu luôn một thể...”* [3, tr.39].

Những viên quan trực tiếp phụ trách việc xây dựng chùa chiền khi hoàn thành đều được nhà vua ban thưởng hậu hĩnh [3].

Thông thường đứng đầu các chùa là trụ trì, nhưng từ thời Minh Mạng, trong một số quốc tự, Tăng cang mới là chức sắc cao nhất. Nếu thời Gia Long, chỉ có ngài Tổ Ấn – Mật Hoàng được triều đình bổ nhiệm chức Tăng Cang cai quản tăng chúng quốc tự Thiên Mục thì đến thời Minh Mạng, nhiều tăng sĩ đã nhận được vinh dự này: sư Tiên Giác – Hải Tịnh (chùa Thiên Mục, Huế), sư Tế Chánh – Bồn Giác (chùa Thiên Mục, Huế), sư Tánh Thiên – Nhất Định (Linh Hựu Quán, chùa Giác Hoàng, Huế), sư Giác Ngộ – Tánh Thông (chùa Bát Nhã, Phú Yên), sư Tế Bồn – Viên Thường (chùa Long Quang, Huế), sư Đạo Trung – Trọng Nghĩa (Thiên Mục, Huế)...

Các vị Tăng cang đều được miễn thuế khóa, sưu dịch, được cấp lương bổng hằng tháng để chi dùng, cấp pháp phục... Tuy nhiên, các Tăng Cang phải theo sự điều động của triều đình, cư trú, tu tập và hành đạo tại quốc tự do chính nhà vua cử đến, dù trước đó, họ trụ trì một ngôi chùa nào đó rồi. Họ có nhiệm vụ cai quản tăng chúng, tổ chức các hoạt động Phật sự, thực hiện các nghi lễ, giảng đạo cho vua và hoàng tộc... Mọi công tác xây dựng, sửa chữa chùa chiền, đúc chuông, tô tượng trong các ngôi quốc tự đều do triều đình quyết định. Họ cũng không được truyền chùa cho đệ tử và không được xây tháp mộ. Sỡ dĩ như vậy là vì Tăng cang là chức vụ mà triều đình giao phó, đơn thuần là một chức quan nhà nước được trả lương. Sau thời gian làm Tăng cang tại các chùa do triều đình chỉ định, họ thường về lại nơi mình từng xuất gia, sinh hoạt và chọn mảnh đất yên nghỉ cho thế giới bên kia tại đây.

Tăng chúng các ngôi chùa công cũng được cấp lương bổng và lương thực hằng ngày để chi dùng..., theo từng cấp bậc mà sự phân chia nhiều ít khác nhau. Tăng sĩ trong mỗi chùa được phân cấp thành ba bậc: sư trưởng (Tăng cang, trụ trì) là cao nhất, tiếp đến là tăng ni (đã thọ Tỳ Kheo giới), nhỏ nhất là tiểu đệ tử - người mới vào chùa. Lệ phân cấp cụ thể như sau: *“Phàm tăng cang ở đền chùa của nhà nước, mỗi người tháng cấp cho 3 quan tiền, 1 phương gạo trắng, tăng chúng mỗi người 1 quan tiền, 1 phương gạo trắng, đạo đồng mỗi người 6 tiền, 1 phương gạo”* [5, tr.362]. Bộ Hộ tùy theo số lượng tăng sĩ của mỗi chùa mà cấp phát số tiền bạc và lương thực tương ứng.

Khác với các chùa trong dân gian, những ngôi chùa công ở kinh đô đều được triều đình ban cấp đầy đủ kinh phí, lễ phẩm và nhu yếu phẩm các loại phục vụ cho việc tổ chức các nghi lễ của tự viện. Sử nhà Nguyễn đã chép lại rất chi tiết, cụ thể về số lượng, trọng lượng, hình thức các lễ phẩm và nhu yếu phẩm ban cấp cho các chùa.

Đối với một số ngôi chùa công ở xa kinh đô, triều đình trích một phần ruộng đất công làng xã làm ruộng thờ cho nhà chùa, phần ruộng đất này đều được miễn thuế và giao cho chùa hoặc dân làng sở tại quản lý lấy hoa lợi chi phí lo việc thờ tự. Năm Minh Mạng thứ tư (1823) “*Lại chỉ dụ; xã Hương Ly huyện Duy Xuyên ruộng thờ cũ 2 mẫu, 2 xã Trà Kiệu đông, Trà Kiệu tây ruộng thờ cũ 2 mẫu và đất trồng dâu 8 sào 12 thước, chuẩn chiếu theo như mẫu ruộng thờ ở trại Dưỡng Mông, đều miễn thuế cho tất cả, cho Nguyễn Trường Phương, Đoàn Công Lễ chiếu nhận vâng giữ để cung nhu phí đền hương chùa Vĩnh An*” [5, tr.369].

Trong những nghi lễ Phật giáo được tổ chức tại quốc tự, Lễ Trai đàn chân tế là được triều đình tổ chức thường xuyên và quy mô nhất. Từ vua Gia Long cho đến vua Tự Đức đã có gần 30 lễ trai đàn được triều đình tổ chức ở cả nước, trong đó nhiều nhất là vua Minh Mạng đến 17 lần. Nghi lễ này được tổ chức rất trọng thể với sự chuẩn bị chu đáo của các quan đại thần trong Nội Các, vua, hoàng tộc và quan lại đều đến cúng tế.

Mỗi dịp trai đàn, các sư tăng và tăng chúng ở khắp nơi được triệu tập, được khoản đãi cơm nước, cấp lộ phí đi đường. Trong Châu bản chúng ta sẽ dễ dàng tìm thấy rất nhiều tờ ghi chép tỉ mỉ về công việc tổ chức trai đàn của triều đình. Chẳng hạn, Châu bản chép ngày 24 tháng 5 năm Minh Mạng thứ 2 (1841), về việc trấn thủ Quảng Ngãi Nguyễn Văn Soạn tâu đã gọi hòa thượng Huệ Quang và 36 tăng chúng lên đường về kinh dự trai đàn Thiên Mục như sau:

“*Vâng mệnh đến công đồng truyền, trong đó có nói tại kinh có thiết lập (...) hòa thượng chùa Huệ Quang và tăng chúng 36 người đều được cấp tiền mỗi người 4 quan làm lộ phí và chiếu chuẩn cho (...) về kinh bằng đường thủy, ước vào khoảng thượng tuần tháng 6 đến hầu trai đàn chùa Thiên Mục...*” [3, tr.32].

Để cho buổi lễ trai đàn được trọng thể, nhà vua thường cho bắn súng lệnh và dùng pháo giấy trong những dịp này. Kinh phí tổ chức trai đàn đều xuất từ

tiền kho của Nhà nước. Hiện nay Châu bản vẫn còn lưu lại nhiều bản kê khai chi tiêu tại trai đàn ở các chùa [3].

## 2.2. Từ chính sách của triều Nguyễn đối với Phật giáo đã hình thành những tiền đề cơ bản cho phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỉ XX

Dưới triều Nguyễn, việc dựng chùa mới trong dân chúng bị hạn chế nhưng hoạt động tu sửa những chùa đổ nát vẫn được triều đình ủng hộ, thậm chí một số ngôi cổ tự còn được ủng hộ kinh phí để thực hiện. So với thời Lê, Mạc và Tây Sơn, số lượng chùa chiền được vua quan nhà Nguyễn đứng ra xây dựng lớn hơn nhiều. Những ngôi chùa này thường được triều đình đầu tư xây dựng có quy mô bề thế, kang trang, trở thành chốn tùng lâm nổi tiếng của địa phương như chùa Thánh Duyên, chùa Từ Hiếu, chùa Diệu Đế (thành phố Huế), chùa Tam Thai (thành phố Đà Nẵng), chùa Khai Tường, chùa Giác Lâm (thành phố Hồ Chí Minh)... Nhiều ngôi cổ tự có giá trị về mặt văn hóa, lịch sử được nhà nước quan tâm trùng tu, bảo tồn, tránh được nguy cơ mai một do những tác động không mong muốn của thời tiết và con người. Do vậy, dù không có nhiều chùa chiền được tạo dựng mới trong dân gian nhưng với sự tích cực của vua quan nhà Nguyễn đã làm cho hệ thống thờ tự của Phật giáo trong giai đoạn này thực sự có những bước phát triển nhất định. Đó là tiền đề vật chất quan trọng để Phật giáo các giai đoạn sau tiếp tục phát triển và đổi mới.

Nhiều ý kiến cho rằng, những quy định về phẩm hạnh, lối sống của Tăng sĩ, việc tổ chức sát hạch và cấp độ điệp của triều Nguyễn là biện pháp nhằm làm hạn chế sự phát triển của Phật giáo khiến cho tôn giáo này dần sa sút vào cuối thế kỉ XIX. Nhưng theo chúng tôi, việc làm này không hề làm cho Phật giáo suy giảm mà ngược lại đã giúp chấn chỉnh tư cách tăng sĩ, loại trừ những người “*trốn việc quan đi ở chùa*”, quy củ lại việc tu tập, nâng cao trình độ của giới xuất gia, giúp khôi phục được một đội ngũ tăng sĩ có tổ chức, có trình độ Phật pháp và đức độ, góp phần đưa sinh hoạt Phật giáo đi vào nề nếp. Đây là việc làm hữu ích đối với Phật giáo giúp cho nó ngày càng phát triển vững chắc hơn. PGS.TS Trần Hồng Liên cũng khẳng định “*Trong một bối cảnh xã hội đầy rẫy phức tạp, đạo đức suy đồi, tăng chúng sa sút về giáo lý, một số người trốn bắt lính, trốn lao dịch mà vào chùa... Nắm lại số chân tu (thi sư tăng, kiểm tra giáo lý), tạo điều kiện cho số này – dù ít ỏi tiếp tục con đường đạo pháp là việc làm hợp lý và điều đó phần nào làm sáng tỏ chánh pháp nhà Phật, chứ không*

phải là hành động bài xích” [4, tr. 162]. Đồng thời, từ hoạt động sát hạch tăng sĩ của triều đình cũng cho thấy điểm hạn chế trong phương cách giáo dục đào tạo của Phật giáo. Trước thế kỉ XX, việc đào tạo tăng sĩ phần lớn được thực hiện theo phương pháp truyền tâm ấn, bất lập văn tự, “thầy” dạy “trò” trong phạm vi của từng chùa, không có một cơ sở chứng nhận nào cho trình độ của sư tăng nên rất khó kiểm soát được chất lượng, số lượng tăng sĩ được đào tạo cũng khá khiêm tốn, nhiều tăng sĩ thông hiểu Phật Pháp nhưng không diễn đạt được bằng văn tự cũng không được nhà nước thừa nhận... Hạn chế đó cũng là một trong những động lực thúc đẩy các bậc cao tăng thực hiện phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỉ XX nhằm đưa đến những thay đổi rất căn bản trong cách thức giáo dục đào tạo nhân tài cho đạo pháp.

Rõ ràng, chính sách của triều Nguyễn đối với Phật giáo, trong thực tế đã có những tác dụng tích cực đối với bản thân tôn giáo này. Nó giúp chấn chỉnh lại tình hình Phật giáo vốn đã suy thoái sau nhiều năm chiến tranh loạn lạc, loại bỏ được những kẻ lợi dụng cửa thiền mưu đồ xằng bậy, xây dựng đội ngũ tăng sĩ có kiến thức, đạo hạnh, qua đó làm cho hoạt động tín ngưỡng có trật tự hơn, tạo nên một môi trường sinh hoạt tôn giáo lành mạnh. Đó là tình hình có khác với triều Lê – Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong và Nguyễn Tây Sơn trước đó. Tuy nhiên, những tác động tiêu cực của chính sách này đối với Phật giáo cũng không ít.

Những hậu đãi mà triều đình dành cho các ngôi chùa công, quốc tự, cho các chức sắc Phật giáo đã tạo nên sự bất bình đẳng giữa các ngôi tự viện, giữa các tăng sĩ. Điều đó đã gây nhiều xáo trộn và chia rẽ trong hàng ngũ những người xuất gia. Không ít tăng sĩ chưa bỏ được lòng tham tìm cách chạy theo chức vị, danh tước để được hưởng bổng lộc của triều đình mà quên đi cốt cách của người xuất gia. Các tăng sĩ nhận chức Tăng Cang, trụ trì do triều đình phong cấp, hưởng những ân điển của nhà vua chắc chắn không chỉ có phụng sự đạo pháp mà còn trở thành một viên quan nhà nước phục vụ đắc lực cho lợi ích của vương quyền.

Các vua Nguyễn dù mến mộ Phật giáo nhưng vẫn là một tín đồ Nho giáo nhiệt thành nên họ không thể để Phật giáo phát triển một cách tự do, hay phát triển quá mức đe dọa đến vị trí độc tôn của Nho giáo. Cùng với việc kiểm soát, chi phối các hoạt động của Phật giáo,

nhà nước cũng tìm cách khống chế sự phát triển, cố ghép Phật giáo vào khuôn khổ quan niệm của mình. Khác với triều Lý – Trần, Phật giáo không được tham gia quyết nghị các công việc hệ trọng của đất nước, các cao tăng dù tài giỏi đến mấy cũng không được trọng dụng vào việc triều chính. Triều đình ít có sự quan tâm đầu tư nghiên cứu chuyên sâu về kinh kệ, giáo lý Phật pháp. Vua quan đến với đạo Phật không phải vì muốn tìm hiểu, học hỏi triết lý cao siêu của Phật pháp mà chủ yếu vì những ý nghĩ thực dụng, mưu cầu lợi ích cho riêng mình.

Xuất phát từ những thực tế này mà Thượng Tọa Thích Mật Thể đã xua xốt kết luận: “Đến đây, từ trên vua quan cho đến thứ dân, ai ai cũng an trí đạo Phật là ở sự cúng cấp cầu đảo chứ không biết gì khác nữa. Và phần đông họ chỉ trọng ông thầy ở chỗ danh vọng chức tước, mặc dù ông thầy ấy thiếu học thiếu tu... phần đông Tăng đồ chỉ nghĩ đến danh vọng chức tước: xin bằng Tăng Cang, Trụ trì, Sắc tứ...” [13, tr.230].

### 3. Kết luận

Chính sách của triều Nguyễn đối với Phật giáo bên cạnh những điểm tích cực cũng tồn tại không ít hạn chế, khiến cho Phật giáo giai đoạn này tuy có phát triển về bề nổi với hàng loạt chùa chiền được sửa sang, pháp tượng, pháp khí được tu tạo ở hầu khắp các chùa lớn trong cả nước, các nghi lễ Phật giáo được tổ chức quy mô, thường xuyên, số lượng tín đồ tin theo đông đảo... nhưng chiều sâu của bản thân tôn giáo này đã bộc lộ sự hụt hẫng với những khiếm khuyết từ chính bản thân giới tăng sĩ, nhận thức đạo pháp của các tín đồ, Phật tử và trong thực hành giáo lý... Kinh điển không được nghiên cứu cẩn thận, không có những tác phẩm tư tưởng mang đặc trưng của thời đại. Nhà nước can thiệp quá sâu vào nội bộ của Phật giáo, đạo pháp không chỉ hướng đến mục đích giáo hóa mà còn vì những toan tính thực dụng nên bị nhuộm màu mê tín, dị đoan, làm sai lệch tinh thần khởi nguyên của Phật giáo... Trong bối cảnh đất nước bị thực dân xâm lược và thống trị thì những khiếm khuyết này ngày càng bị khoét sâu làm mục ruỗng Phật giáo từ bên trong, khiến cho nguy cơ tự đánh mất mình ngày càng hiện hữu. Chính thực tế đó là căn nguyên sâu xa đưa đến sự ra đời của phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỉ XX.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Thích Minh Cảnh (2003), Từ điển Phật học Huệ Quang, tập 2, Nxb Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh.
- [2] Nguyễn Hiền Đức (2002), Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
- [3] Lý Kim Hoa (2003), Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
- [4] Trần Hồng Liên (1992), “Vài nét về Phật giáo thời Nguyễn” in trong Những vấn đề văn hoá xã hội thời Nguyễn, Nxb Khoa học Xã hội, Tp.HCM.
- [5] Nội các triều Nguyễn (2005), Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 4 Bản dịch, in lần thứ 2, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [6] Nội các triều Nguyễn (2005), Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 6 Bản dịch, in lần thứ 2, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [7] Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), Đại Nam thực lục, tập 5, Bản dịch của Viện Sử học, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
- [8] Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), Đại Nam thực lục, tập 7, Bản dịch của Viện Sử học, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
- [9] A.Sallet (1924), “Núi đá hoa cương (Ngũ Hành Sơn)”, Những người bạn cố đô Huế, số 1, tr 126.
- [10] Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), Hoàng Việt Luật lệ, tập 2, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [11] Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), Hoàng Việt Luật lệ, tập 3, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [12] Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), Hoàng Việt Luật lệ, tập 5, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [13] Thích Mật Thể (1961), Việt Nam Phật giáo sử lược, Nxb Minh Đức, Đà Nẵng.
- [14] Từ Trí (1916), Ngũ Hành Sơn lục, lưu tại chùa Linh Ứng - Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng.

## THE NGUYEN DYNASTY'S POLICY TOWARDS BUDDHISM - ORIGIN OF THE BUDDHIST REVIVAL MOVEMENT IN THE EARLY TWENTIETH CENTURY

**Abstract:** Early in the twentieth century, along with many political, social and cultural happenings in the religious life of Viet Nam, there appeared the Buddhist revival movement, which originated in the South but quickly became a widespread, intensive and powerful trend on a nationwide scale. This movement grew into a driving force and a lever for the development of Buddhism in Viet Nam. There were many grounds for the birth of this movement, of which the Nguyen Dynasty's policy towards Buddhism was always regarded as the deepest roots. Hence this paper is to focus on clarifying the contents, the impact of the state on Buddhism itself as well as on the contemporary society, thereby elucidating the origin of this significant movement.

**Key words:** Buddhism; Nguyen Dynasty; revival; policy; grounds